TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2019/DS-ST
Ngày: 04-7-2019
V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Hoài Phong
2. Ông Nguyễn Văn Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị N, sinh năm 1956
Địa chỉ: ấp K2A, xã LĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.
- *Bị đơn:*
1/ Bà Trần Thị E, sinh năm 1960
2/ Ông Lê Văn N, sinh năm 1964
3/ Anh Lê Thái H, sinh năm 1984
Cùng địa chỉ: ấp T1, xã LĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(bà N có mặt; ông N vắng mặt; bà E và anh N có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, vào ngày 25/4/2013, bà có cho vợ chồng bà Trần Thị E và ông Lê Văn N mượn 01 phần hụi 3.000.000đồng do bà Lê Thị M làm chủ hụi với số tiền là 27.000.000đồng (15 kỳ x 1.500.000đồng/kỳ), không tính lãi, hứa ngày 10/4/2015 hốt phần hụi 5.000.000đồng mà anh Lê Thái H là con bà E , ông N đang chơi do bà M làm chủ hụi sẽ trả tiền cho bà. Khi vay, vợ chồng bà E , ông N có viết Giấy cam kết mượn hụi. Tuy nhiên, do bà M bể hụi nên anh H không hốt hụi được và cũng không trả được tiền cho bà. Gia đình bà E hứa hẹn nhiều lần nhưng đến nay cũng chưa trả tiền được cho bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng bà E , ông N và anh Lê Thái H phải liên đới trả đủ cho bà số tiền nợ hụi là 27.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của ngân hàng nhà nước tính từ ngày 25/4/2013 âm lịch trả đủ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà xác định giao dịch vay mượn nêu trên là quan hệ giao dịch giữa bà với bà E và anh H, không liên quan đến ông Lê Văn N, ông N cũng không ký tên trong Giấy cam kết mượn hụi. Đồng thời, sau khi bà M bể hụi, bà thỏa thuận với bà E và anh H khi nào bà M trả số tiền 21.500.000đồng mà bà M nợ bà E sẽ trả số tiền này cho bà, còn số tiền 5.500.000đồng, bà E và anh H phải trả trước cho bà. Tuy nhiên, đến nay, bà chỉ nhận số tiền 1.400.000đồng do bà M trả, phần còn lại cơ quan thi hành án đang thi hành. Do hai bên thỏa thuận như trên nên bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu các bị đơn trả số tiền 21.500.000đồng, nếu sau này có tranh chấp về số tiền này thì bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Đồng thời, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà E cùng anh H trả cho bà số tiền 5.500.000đồng trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu ông N liên đới cùng bà E và anh H trả nợ.

* Trong Biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 4 năm 2019, bị đơn bà Trần Thị E trình bày:

Bà là vợ ông Lê Văn N và là mẹ ruột của anh Lê Thái H. Trước đây, bà có mượn của bà Đào Thị N số tiền 27.000.000đồng. Bà N giao tiền cho bà vào ngày 25/4/2013 và bà có viết giấy cam kết mượn hụi hẹn ngày 10/4/2015 sẽ trả. Lý do bà hẹn ngày 10/4/2015 trả tiền vì ngày này là ngày mãn của phần hụi 5.000.000đồng mà bà tham gia do bà Lê Thị M làm chủ.Tuy nhiên, khi hụi mãn, bà M không giao hụi cho bà nên bà không có tiền trả cho bà N. Giấy cam kết mượn hụi là do bà viết, bà ký tên và ghi họ tên của bà và họ tên ông N. Ông N không biết chữ và không có tham gia vào giao dịch vay mượn tiền này. Qua yêu cầu khởi kiện của bà N, bà đồng ý trả tiền nhưng khi nào bà M trả tiền cho bà thì bà trả tiền cho bà N. Số tiền bà M nợ bà đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 439/2015/QĐST-DS ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa, bà thống nhất với lời trình bày của bà N. Qua yêu cầu khởi kiện của bà N, bà đồng ý cùng anh H trả cho bà N số tiền 5.500.000đồng trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Đối với số tiền 21.500.000đồng, khi nào bà M trả tiền cho bà thì bà và anh H trả cho bà N và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

* Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Thái H trình bày thống nhất với lời trình bày của bà N về quá trình giao dịch và số tiền còn nợ lại. Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà N, anh thống nhất ý kiến của bà E , anh đồng ý cùng bà E trả cho bà N số tiền 5.500.000đồng, trả trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

* Đối với bị đơn ông Lê Văn N: Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị N.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau: Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật, các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị N rút phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị E, ông Lê Văn N và anh Lê Thái H phải trả số tiền 21.500.000đồng. Đồng thời, nguyên đơn bà Đào Thị N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu các bị đơn liên đới trả tiền cho nguyên đơn nay không yêu cầu bị đơn ông Lê Văn N liên đới cùng các bị đơn bà Trần Thị E và anh Lê Thái H phải liên đới cùng trả tiền cho nguyên đơn. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện, không trái pháp luật và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút và chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đào Thị N và các bị đơn bà Trần Thị E, anh Lê Thái H trình bày thống nhất với nhau như sau: Ngày 25/4/2013, bà Đào Thị N có cho bà Trần Thị E và anh Lê Thái H vay số tiền 27.000.000đồng, không lãi suất, thỏa thuận đến ngày 25/4/2015 sẽ trả tiền. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, anh H không hốt được phần hụi 5.000.000đồng do bà Lê Thị M làm chủ hụi nên bà E và anh H không trả tiền cho bà N. Sau đó, các đương sự thỏa thuận khi nào bà Lê Thị M thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị E số tiền 21.500.000đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 439/2015/QĐST-DS ngày 24/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang thì bà E và anh H trả tiền cho bà N nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với số tiền 5.500.000đồng thì bà E và anh H phải trả ngay cho bà N. Tuy nhiên, đến nay, bà E và anh H chưa trả số tiền 5.500.000đồng cho bà N. Giao dịch này không liên quan đến các bị đơn ông Lê Văn N. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết các đương sự trình bày nêu trên là sự thật. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà Trần Thị E và anh Lê Thái H có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Đào Thị N số tiền 5.500.000đồng.

[3.2] Xét thấy, bà Đào Thị N đã nhiều lần yêu cầu bà Trần Thị E và anh Lê Thái H trả tiền nhưng bà E và anh H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo đúng thỏa thuận. Do đó, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay. Nguyên đơn bà Đào Thị N yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị E và anh Lê Thái H cùng trả số tiền 5.500.000đồng trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật được anh H và bà E đồng ý. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với bị đơn ông Lê Văn N và anh Lê Thái H, nguyên đơn bà Đào Thị N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông N liên đới cùng bà Trần Thị E và anh Lê Thái H trả số tiền 27.000.000đồng cho bà N. Xét thấy, như nhận định trên, giao dịch này là giao dịch giữa bà N và bà E , không liên quan đến ông N, đồng thời việc thay đổi yêu cầu này là có lợi cho ông N nên Hội đồng xét xử ghi nhận ông N không có nghĩa vụ cùng trả số tiền 5.500.000đồng với bà E và anh H.

[3.4] Về lãi suất do bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử và vấn đề bồi thường thiệt hại, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.5] Do các đương sự không thỏa thuận về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn bà Trần Thị E và anh Lê Thái H có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn bà Đào Thị N được trả lại tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị N.

Buộc các bị đơn bà Trần Thị E và anh Lê Thái H có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đào Thị N số tiền là 5.500.000đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng). Thời gian thực hiện trả hoàn tất trong thời hạn 04 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Đào Thị N có yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị E và anh Lê Thái H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí: Bà Trần Thị E và anh Lê Thái H cùng phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Đào Thị N số tiền 675.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009147 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang.

3/ Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có mặt tại phiên tòa nhưng

vắng mặt khi tuyên án có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND h. CT - TG;
- THADS h.CT - TG;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Huỳnh Trúc